

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	9,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	2.59 (Ca) Cảnh báo
---	--------------------------

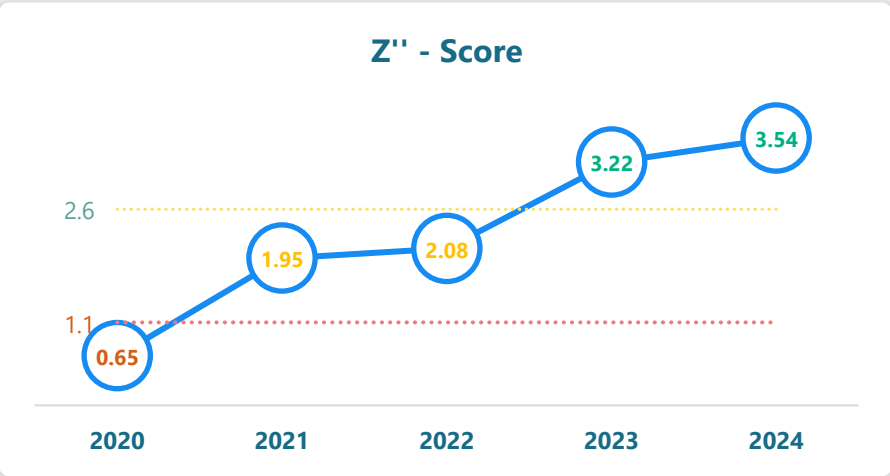
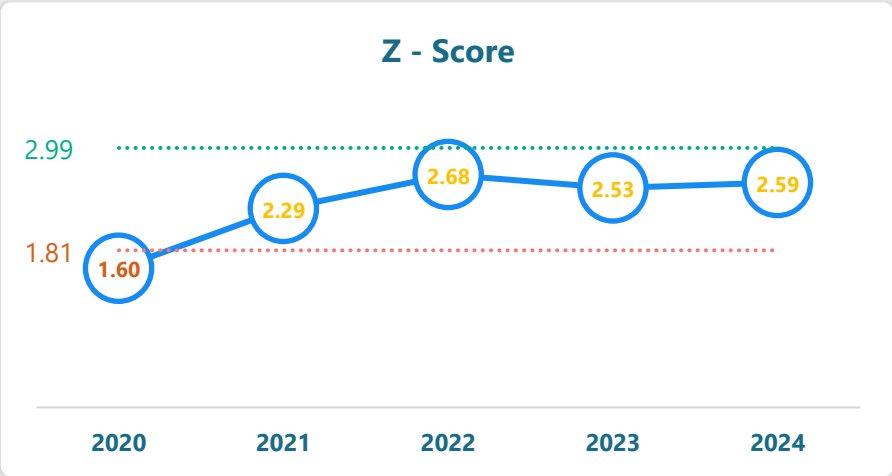
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	3.54 (Ca) An toàn
---	-------------------------

DT thuần	2024 82.2 tỷ VNĐ	YoY ▲ 9.70 ▲ 13.3%
----------	------------------------	--------------------------

LN sau thuế	2024 2.47 tỷ VNĐ	YoY ▲ 0.28 ▲ 12.6%
-------------	------------------------	--------------------------

ROE	2024 10.5%	+/- YoY ▼ 0.2%
-----	---------------	-------------------

ROA	2024 4.8%
-----	--------------



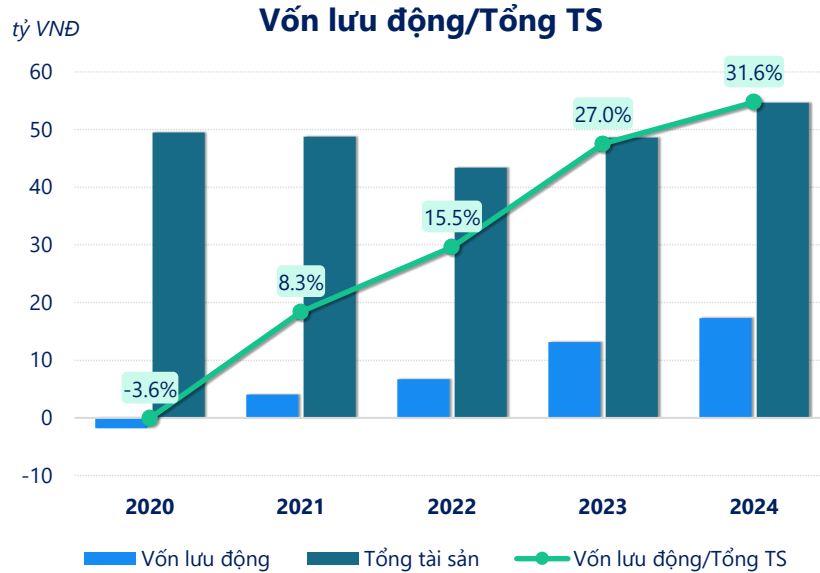
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MDA** năm **2024** đạt **2.59**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.53). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MDA** năm **2024** đạt **3.54**, **cao hơn** so với năm 2023 (3.22). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **MDA** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.3%** đạt **82.17** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 12.6%** đạt **2.47** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

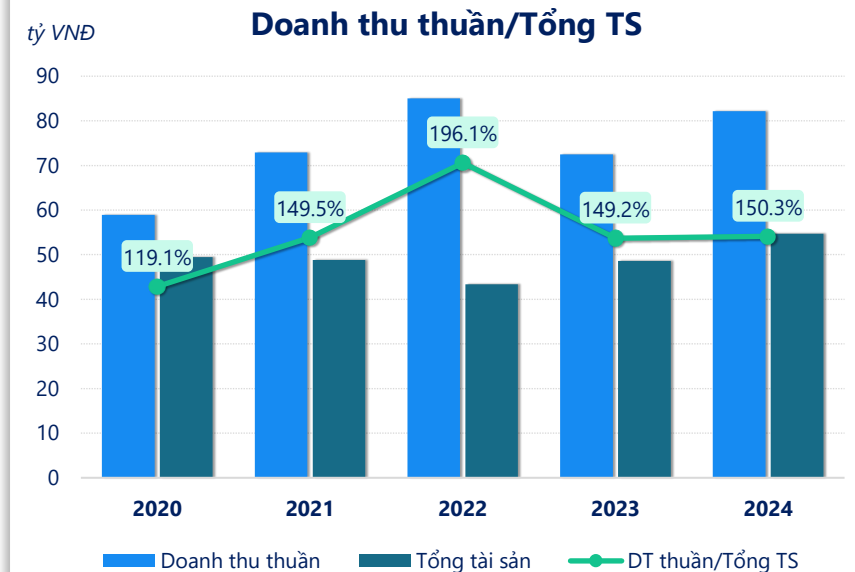
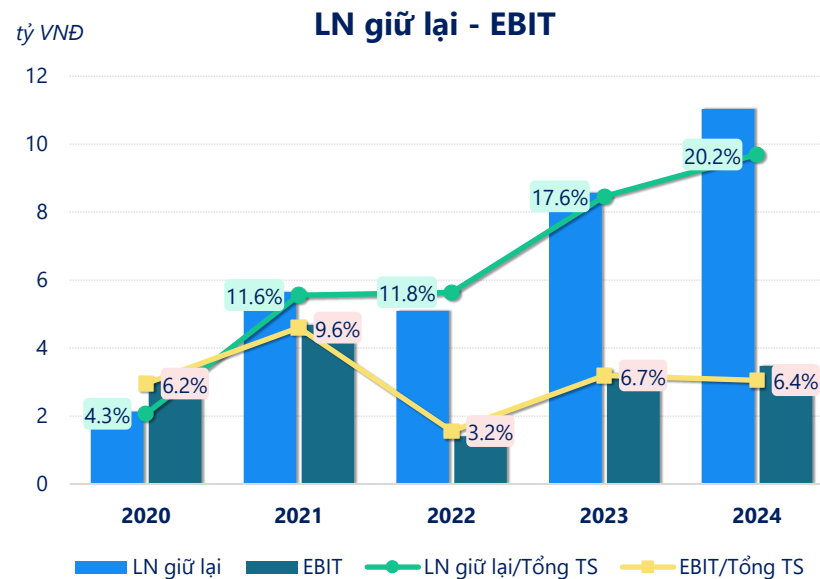
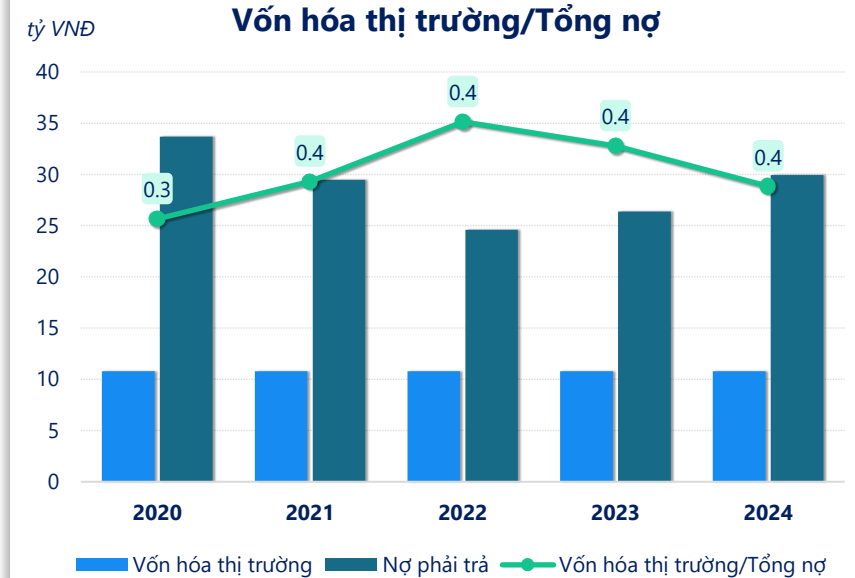
CTCP Môi trường Đô thị Đông Anh (UPCOM: MDA)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	54.7	48.6	12.5%
Tài sản ngắn hạn	47.2	39.5	19.6%
Tiền và tương đương tiền	0.28	0.42	-32.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	41.0	33.1	23.7%
Hàng tồn kho	5.95	5.88	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.08	-34.0%
Tài sản dài hạn	7.42	9.12	-18.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.81	8.64	-21.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.61	0.48	26.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	29.9	26.4	13.6%
Nợ ngắn hạn	29.9	26.4	13.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.99	1.55	223%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.89	6.81	30.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	24.7	22.2	11.1%
Vốn chủ sở hữu	24.7	22.2	11.1%
Vốn điều lệ	12.0	12.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	58.9	72.9	85.0	72.5	82.2
Giá vốn hàng bán	47.7	59.2	75.0	59.8	69.0
Lợi nhuận gộp	11.2	13.7	10.00	12.7	13.1
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
Chi phí TC	0.84	0.39	0.47	0.47	0.38
Chi phí lãi vay	0.84	0.39	0.47	0.47	0.38
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.37	8.75	8.53	9.38	9.65
LN thuần từ HĐKD	1.99	4.55	1.00	2.84	3.11
Lợi nhuận khác	0.22	-0.26	-0.07	-0.08	-0.01
LN trước thuế	2.21	4.29	0.93	2.76	3.10
Lợi nhuận sau thuế	1.89	3.52	0.73	2.19	2.47
LNST của CĐ cty mẹ	1.89	3.52	0.73	2.19	2.47

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.19	3.07	7.24	-4.20	-3.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	-0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.09	-3.32	-2.26	-0.47	3.45
Tiền đầu kỳ	0.26	0.36	0.12	5.09	0.42
Lưu chuyển tiền thuần	0.10	-0.25	4.98	-4.67	-0.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.36	0.12	5.09	0.42	0.28